

**Biểu mẫu 07**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÚ CHI  
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN THÔNG**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2021-2022**

| STT        | Nội dung                                                                           | Số lượng                | Bình quân |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                         | 32/32                   |           |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                              | 32                      |           |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                                  | 32                      |           |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                              | 00                      |           |
| 3          | Phòng học tạm                                                                      | 00                      |           |
| 4          | Phòng học nhờ, mượn                                                                | 00                      |           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                           | 00                      |           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                          | 11.105,8 m <sup>2</sup> |           |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 768 m <sup>2</sup>      |           |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    | m <sup>2</sup>          |           |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 48 m <sup>2</sup>       |           |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 140 m <sup>2</sup>      |           |
| 3          | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               | 00 m <sup>2</sup>       |           |
| 4          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              | 48 m <sup>2</sup>       |           |
| 5          | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        | 82 m <sup>2</sup>       |           |
| 6          | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 72 m <sup>2</sup>       |           |
| 7          | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 22 m <sup>2</sup>       |           |
| 8          | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 16 m <sup>2</sup>       |           |
| 9          | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 18 m <sup>2</sup>       |           |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        |                         |           |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | 39 bộ                   |           |
| 1.1        | Khối lớp 1                                                                         | 8 bộ                    |           |
| 1.2        | Khối lớp 2                                                                         | 8 bộ                    |           |
| 1.3        | Khối lớp 3                                                                         | 8 bộ                    |           |
| 1.4        | Khối lớp 4                                                                         | 8 bộ                    |           |
| 1.5        | Khối lớp 5                                                                         | 7 bộ                    |           |
| 2          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       | 0                       |           |
| 2.1        | Khối lớp 1                                                                         | 0                       |           |
| 2.2        | Khối lớp 2                                                                         | 0                       |           |
| 2.3        | Khối lớp 3                                                                         |                         |           |
| 2.4        | Khối lớp 4                                                                         |                         |           |



|      |                                                                         |       |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 2.5  | Khối lớp 5                                                              |       |  |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 39 bộ |  |
| IX   | Tổng số thiết bị dùng chung khác                                        |       |  |
| 1    | Ti vi                                                                   | 07    |  |
| 2    | Cát xét                                                                 | 00    |  |
| 3    | Đầu Video/đầu đĩa                                                       | 00    |  |
| 4    | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                    | 22    |  |
| 5    | Thiết bị khác...                                                        | 00    |  |
| 6    | .....                                                                   |       |  |

|      | Nội dung                        | Số lượng(m <sup>2</sup> )                        |                   |                         |                             |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------|
| X    | Nhà bếp                         | 01                                               |                   |                         |                             |
| XI   | Nhà ăn                          | 01                                               |                   |                         |                             |
|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ            | Diện tích bình quân/chỗ |                             |
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0                                                |                   |                         |                             |
| XIII | Khu nội trú                     |                                                  |                   |                         |                             |
| XIV  | Nhà vệ sinh                     | Dùng cho giáo viên                               | Dùng cho học sinh |                         | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
|      |                                 |                                                  | Chung             | Nam/Nữ                  | Chung Nam/Nữ                |
| 1    | Đạt chuẩn vệ sinh*              | x                                                |                   | x                       | 35                          |
| 2    | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*         | 00                                               | 00                | 00                      | 00                          |

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       |                                              | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           |    |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

HIỆU TRƯỞNG  
  
 Nguyễn Quốc Quý